

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LÂM SẢN SÀI GÒN

64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2018

(Số liệu báo cáo theo kết quả kiểm toán độc lập)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

9	Nội dung	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	STT
I.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100,376,940,596	97,427,670,133	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,180,949,044	17,859,662,625	
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
3	Các khoản phải thu	27,272,881,969	22,361,189,448	
4	Hàng tồn kho	62,195,107,111	49,370,623,158	
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,728,002,472	7,836,194,902	
II.	TÀI SẢN DÀI HẠN	13,349,765,245	14,285,472,613	
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	
2	Tài sản cố định	10,149,279,714	10,187,932,219	
	- Tài sản cố định hữu hình	10,139,385,132	10,138,459,129	
	- Tài sản cố định vô hình	9,894,582	49,473,090	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	559,024,766	92,088,182	
4	Bất động sản đầu tư	-	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	931,653,939	3,038,653,939	
6	Tài sản dài hạn khác	1,709,806,826	966,798,273	
III.	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	113,726,705,841	111,713,142,746	
IV.	NỢ PHẢI TRẢ	80,591,514,741	79,745,210,755	
1	Nợ ngắn hạn	80,566,026,491	79,499,472,505	
2	Nợ dài hạn	25,488,250	245,738,250	
V.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	33,135,191,100	31,967,931,991	
1	Vốn chủ sở hữu	33,135,191,100	31,967,931,991	
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23,999,620,000	23,999,620,000	
	- Thặng dư vốn cổ phần			
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1,306,404,587	1,306,404,587	
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,807,956,915	3,418,781,848	
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
	- Lợi nhuận chưa phân phối	4,021,209,598	3,243,125,556	
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
VI.	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	113,726,705,841	111,713,142,746	

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VNĐ

	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	267,540,335,304	290,649,352,335
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	267,540,335,304	290,649,352,335
4	Giá vốn hàng bán	232,451,275,098	252,388,824,530
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,089,060,206	38,260,527,805
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,145,182,535	909,548,235
7	Chi phí tài chính	3,692,299,010	3,857,087,869
8	Chi phí bán hàng	8,542,497,642	9,962,717,728
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,728,930,847	21,930,414,310
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,270,515,242	3,419,856,133
11	Thu nhập khác	895,387,983	694,912,531
12	Chi phí khác	155,969,128	71,894,255
13	Lợi nhuận khác	739,418,855	623,018,276
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,009,934,097	4,042,874,409
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	988,724,499	799,748,853
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,021,209,598	3,243,125,556
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1,335	1,162
18	Cổ tức trên mỗi cổ phần	1,000	1,000

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Dvt	Năm 2018	Năm 2017
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	11.74	12.79
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	88.26	87.21
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	70.86	71.38
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	29.14	28.62
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.08	0.22
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.41	1.40
	Tỷ suất lợi nhuận			
4	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	4.41	3.62
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	1.87	1.39
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	%	15.12	12.65

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

Tô Ngọc Ngời

